

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 605/2026/DS-PT

Ngày 31-3-2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 395/2026/TLPT-DS ngày 06/02/2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 361/2025/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1289/2026/QĐ-PT ngày 03/3/2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 3614/2026/QĐ-PT ngày 17/3/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ngô Thị Thanh H, sinh năm 1993; địa chỉ: F, đường Q, xã V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Mạnh H1, sinh năm 1985; địa chỉ: B, đường N, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh (Hợp đồng ủy quyền ngày 13/8/2025).

- Bị đơn:

1. Ông Phạm Duy N, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ D, khu phố A, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Đặng Thị Nguyệt N1, sinh năm 1983; địa chỉ: D, đường L, khu phố T, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Bà Đặng Thị Nguyệt N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/9/2025, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Ngô Thị Thanh H và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Mạnh H1 trình bày:

Do quen biết nên bà H có cho vợ chồng ông Phạm Duy N, bà Đặng Thị Nguyệt N1 vay tiền, cụ thể:

- Khoản vay 1: Ngày 15/07/2021, số tiền 2.600.000.000 đồng (hình thức chuyển khoản). Ông N, bà N1 đã thanh toán cho bà Hằng số tiền 1.663.450.000 đồng vào các ngày 26/7/2021: 1.036.000.000 đồng; ngày 29/07/2021: 574.750.000 đồng; ngày 02/08/2021: 52.700.000 đồng. Số tiền còn nợ 936.550.000 đồng.

- Khoản vay 2: Ngày 22/11/2021, số tiền 1.500.000.000 đồng (hình thức chuyển khoản). Ngày 09/12/2021, ông N, bà N1 đã thanh toán cho bà Hằng số tiền 527.000.000 đồng. Số tiền còn nợ 973.000.000 đồng.

Tiền nợ gốc 1.909.550.000 đồng đến nay ông N, bà N1 vẫn chưa thanh toán cho bà H dù bà H đã nhiều lần gọi điện, nhắn tin đề hỏi thúc nhưng vợ chồng ông N, bà N1 luôn trốn tránh, không chịu thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Duy N và bà Đặng Thị Nguyệt N1 phải trả cho bà Ngô Thị Thanh H số tiền nợ gốc 1.909.550.000 đồng và tiền lãi chậm trả của hai khoản vay với lãi suất 20%/năm tương đương 1.618.951.682 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc ông Phạm Duy N và bà Đặng Thị Nguyệt N1 phải trả cho bà Ngô Thị Thanh H số tiền nợ gốc 1.909.550.000 đồng.

- Buộc ông Phạm Duy N và bà Đặng Thị Nguyệt N1 phải trả tiền lãi chậm trả của hai khoản vay tính đến ngày 31/12/2025 với lãi suất 10%/năm cụ thể:

+ Khoản vay 1: Từ ngày 02/08/2021 đến 31/12/2025: $936.550.000 \text{ đồng} \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 1613 \text{ ngày} = 413.878.123 \text{ đồng}$.

+ Khoản vay 2: Từ ngày 09/12/2021 đến 31/12/2025: $973.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 1484 \text{ ngày} = 395.597.808 \text{ đồng}$.

Tổng tiền gốc, tiền lãi bà Ngô Thị Thanh H yêu cầu ông Phạm Duy N và bà Đặng Thị Nguyệt N1 phải thanh toán 2.719.025.931 đồng (hai tỷ bảy trăm mười chín triệu không trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm ba mươi một đồng).

Nguyên đơn không đồng ý trình bày của bị đơn cho rằng đây là nợ cá nhân của ông N, không liên quan đến bà N1, vì tại thời điểm vay tiền, ông N, bà N1

vẫn là vợ chồng hợp pháp, đồng thời giữa trao đổi qua zalo có dữ liệu điện tử ngày 15/12/2022 bà N1 có xác nhận “Thôi thì e cũng đã cho V nợ cả năm nay rồi”, nguyên đơn đã lập vi bằng ngày 13/08/2025 và giao nộp cho Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bị đơn ông Phạm Duy N trình bày:

Thông nhất trình bày của nguyên đơn về thời gian vay, số tiền vay, số tiền đã trả, số nợ còn lại và đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ 1.909.550.000 đồng; hai bên không có thoả thuận lãi suất; ông N đồng ý thanh toán cho bà Hằng số tiền nợ gốc 1.909.550.000 đồng.

Số tiền nợ trên của một mình ông N vay, không liên quan đến bà Đặng Thị Nguyệt N1. Tuy số tiền vay trong thời kỳ hôn nhân giữa ông N, bà N1 nhưng lúc đó vợ chồng ông N đang lục đục, bà N1 không biết ông N có vay mượn tiền của bà H, số tiền này ông N cũng không sử dụng cho mục đích chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình mà mượn để làm ăn riêng, đây là nợ của cá nhân của ông N. Năm 2023, ông N, bà N1 đã ly hôn.

Về tiền lãi, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bị đơn bà Đặng Thị Nguyệt N1 trình bày:

Bà N1 và ông Phạm Duy N là vợ chồng nhưng đã ly hôn từ năm 2023. Bà N1 biết bà H thông qua ông N. Tháng 12/2022, bà H nhắn tin cho bà N1 thông qua zalo của bà N1 tên “Nguyệt N1” để đòi số tiền nợ vay mà ông N mượn. Khi đó, bà N1 mới biết sự việc vay mượn của ông N với bà H. Bà N1 có điện thoại hỏi ông N liên quan đến số tiền ông N vay của bà H thì ông N nói vay của bà H để cho người khác mượn nhưng họ không trả nên chưa trả lại cho bà H được. Bà N1 không sử dụng số tiền vay này vào chi tiêu, sinh hoạt gia đình. Việc ông N lấy tiền vay này cho ai mượn và sử dụng tiền này để làm gì thì bà N1 không biết, bà N1 không có hưởng lợi gì từ việc cho mượn tiền, do lúc đó bà N1, ông N đã ly thân, không còn sống chung với nhau. Bà N1 cũng có nhắn tin nói với bà H nội dung này thông qua zalo tên “Nguyệt Nga” của bà N1. Bà N1 xác định đây là khoản tiền nợ vay riêng của ông N nên ông có trách nhiệm trả lại số tiền này cho bà H, không liên quan đến bà N1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 361/2025/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 357, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 244 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị Thanh H đối với bị đơn ông Phạm Duy N và bà Đặng Thị Nguyệt N1.

Buộc ông Phạm Duy N và bà Đặng Thị Nguyệt N1 phải có trách nhiệm trả cho bà Ngô Thị Thanh H tổng số tiền nợ 2.719.025.931 đồng (hai tỷ bảy trăm mười chín triệu không trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm ba mươi một đồng), trong đó: Nợ vay gốc 1.909.550.000 đồng; tiền lãi 809.475.931 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Duy N và bà Đặng Thị Nguyệt N1 phải chịu 86.380.519 đồng (tám mươi sáu triệu ba trăm tám mươi nghìn năm trăm mười chín đồng).

Trả lại cho bà Ngô Thị Thanh H 49.537.849 đồng (bốn mươi chín triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi chín đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0017370 ngày 15/9/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (ông Lê Mạnh H1 nộp thay).

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 09/01/2026, bị đơn bà Đặng Thị Nguyệt N1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà N1 phải có trách nhiệm liên đới thanh toán khoản nợ vay riêng giữa bà H và ông N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông H1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà N1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/01/2026, bị đơn bà Đặng Thị Nguyệt N1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, việc kháng cáo vẫn trong thời hạn quy định,

đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Bị đơn bà N1 xác định kháng cáo phần quyết định buộc bà N1 liên đới với ông N trả nợ vay và tiền lãi cho bà H. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xem xét trong phạm vi nội dung kháng cáo của bị đơn bà N1.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà H, ông N thống nhất số tiền bà H đã chuyển khoản cho ông N vay ngày 15/07/2021 là 2.600.000.000 đồng và ngày 22/11/2021 là 1.500.000.000 đồng; đối với số nợ 2.600.000.000 đồng, ông N đã chuyển khoản thanh toán cho bà Hằng số tiền 1.663.450.000 đồng vào các ngày 26/7/2021: 1.036.000.000 đồng, ngày 29/07/2021: 574.750.000 đồng, ngày 02/08/2021: 52.700.000 đồng, số tiền còn nợ 936.550.000 đồng; đối với số nợ 1.500.000.000 đồng, ngày 09/12/2021 ông N đã chuyển khoản thanh toán cho bà Hằng số tiền 527.000.000 đồng, số tiền còn nợ 973.000.000 đồng; tổng cộng tiền nợ gốc 1.909.550.000 đồng; ông N đồng ý thanh toán cho bà Hằng số tiền 1.909.550.000 đồng; vay không có thời hạn, không có lãi suất. Đây là các tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông N cho rằng, đây là nợ cá nhân ông N, không liên quan đến bà N1, mục đích ông N vay tiền của bà H để cho người khác mượn tiền đáo hạn ngân hàng, tiền lãi có được từ kinh doanh cho mượn tiền để đáo hạn ngân hàng ông N sử dụng cho cá nhân, không có chuyển cho bà N1, chỉ lo cho gia đình cha mẹ ông N, còn dư thì lo cho bà N1. Bà N1 cho rằng số nợ nêu trên là của cá nhân ông N, không phải là nợ chung của ông N, bà N1 vì thời điểm vay tiền bà N1 và ông N đã sống ly thân, ông N làm ngân hàng nhưng đến năm 2022 đã không còn làm việc, việc ông N cho mượn tiền để khách hàng đáo hạn ngân hàng bà N1 có biết, lâu lâu ông Nghiêm dư 5.000.000 đồng – 6.000.000 đồng, mới đưa bà N1 nuôi con, chứ không đưa cố định hàng tháng.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, thời điểm ông N vay tiền của bà H thì ông N, bà N1 là vợ chồng hợp pháp, đến năm 2023 quan hệ hôn nhân giữa ông N, bà N1 chấm dứt theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số 374/2023/QĐCNHGT-HNGĐ ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh); các nội dung của Vi bằng số 0361/2025/VB-TPLQ11 ngày 31/07/2025 của Văn phòng T do nguyên đơn cung cấp bà N1 có biết việc ông N vay tiền của bà H; việc vay mượn tiền giữa bà H và ông N đã diễn ra trong thời gian dài, bà H đã nhiều lần cho ông N mượn tiền nhằm kinh doanh dịch vụ đáo hạn ngân hàng, số tiền bà H khởi kiện là số tiền ông N còn nợ lại và chưa có khả năng thanh toán, số tiền lãi có được từ việc ông N vay của bà H để cho người khác vay để đáo hạn ngân hàng là để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu trong gia đình; ông N, bà N1 không chứng minh được việc vay mượn số tiền lớn trong thời kỳ hôn nhân là để sử dụng vào mục đích khác nên đây là khoản nợ chung của ông N, bà N1 và ông N, bà N1 có trách nhiệm thanh toán tiền vay

cho bà Hằng số tiền 1.909.550.000 đồng theo quy định tại Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là có căn cứ.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi suất:

Bà H, ông N thống nhất khi vay các bên không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn thanh toán; theo như thông báo ngày 17/7/2025, bà H có thông báo cho ông N, bà N1 đến hết ngày 20/8/2025 phải thanh toán số nợ gốc và tiền lãi cho nguyên đơn; thông báo này gửi đến ông N, bà N1 vào ngày 11/8/2025; ngày 19/8/2025, bà H có đơn khởi kiện ông N, bà N1. Như vậy, thời hạn vi phạm nghĩa vụ thanh toán phải được tính từ ngày 21/8/2025, người đại diện của nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) là phù hợp quy định của pháp luật. Do đó, tiền lãi được tính như sau:

Khoản vay 1: Từ ngày 21/8/2025 đến ngày 31/3/2026 là: 936.550.000 đồng $\times$ 0,83%/tháng $\times$ 07 tháng 10 ngày = 57.004.677 đồng.

Khoản vay 2: Từ ngày 21/8/2025 đến ngày 31/3/2025 là: 973.000.000 đồng $\times$ 0,83%/tháng $\times$ 07 tháng 10 ngày = 59.223.267 đồng.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn tính tiền lãi từ thời điểm ngày 02/8/2021 đối với khoản nợ 936.550.000 đồng và ngày 09/12/2021 đối với khoản nợ 973.000.000 đồng là chưa chính xác, cần điều chỉnh lại tiền lãi.

[4] Từ những phân tích trên, kháng cáo của bị đơn bà N1 là có cơ sở chấp nhận một phần.

[5] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp một phần.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị Nguyệt N1.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 361/2025/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

2. 1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị Thanh H đối với bị đơn ông Phạm Duy N và bà Đặng Thị Nguyệt N1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Phạm Duy N và bà Đặng Thị Nguyệt N1 phải có trách nhiệm trả cho bà Ngô Thị Thanh H nợ gốc 1.909.550.000 đồng, tiền lãi 116.227.944 đồng, tổng cộng 2.025.777.944 đồng (hai tỷ không trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm bốn mươi bốn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. 2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Ngô Thị Thanh H phải chịu số tiền 31.729.919 đồng (ba mươi một triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn chín trăm mười chín đồng), được khấu trừ vào 49.537.849 đồng (bốn mươi chín triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi chín đồng) tiền tạm ứng án phí, còn trả cho bà Ngô Thị Thanh H 17.807.929 đồng (mười bảy triệu tám trăm lẻ bảy nghìn chín trăm hai mươi chín đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0017370 ngày 15/9/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (ông Lê Mạnh H1 nộp thay).

Ông Phạm Duy N và bà Đặng Thị Nguyệt N1 phải chịu 72.515.558 đồng (bảy mươi hai triệu năm trăm mười lăm nghìn năm trăm năm mươi tám đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Trả cho bà Đặng Thị Nguyệt N1 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004245 ngày 14/01/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân TPHCM;
- TAND khu vực 16 - TPHCM;
- Phòng THADS khu vực 16 - TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự .(80).



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng